

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012*

Mã số	TÀI SẢN	Thu yết min h	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		657.183.711.189	708.006.332.719
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.634.419.547	25.102.003.075
111	1. Tiền		17.634.419.547	25.102.003.075
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.195.950.000	1.195.950.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.431.400.000	4.431.400.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.235.450.000)	(3.235.450.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		455.109.000.572	410.647.849.576
131	1. Phải thu của khách hàng		420.174.592.859	361.721.444.718
132	2. Trả trước cho người bán		32.156.696.156	45.858.579.656
135	5. Các khoản phải thu khác		2.777.711.557	3.067.825.202
140	IV. Hàng tồn kho	5	169.387.102.515	260.277.747.919
141	1. Hàng tồn kho		169.387.102.515	260.277.747.919
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.857.238.555	10.782.782.149
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		748.928.635	206.705.412
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.358.383.815	3.308.485.889
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		27.706.471	73.606.441
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	11.722.219.634	7.193.984.407
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		445.684.519.128	425.683.145.759
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		160.000.000.000	160.000.000.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	160.000.000.000	160.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		197.178.888.580	174.799.135.443
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	136.842.746.666	141.553.889.632
222	- Nguyên giá		241.706.824.542	241.208.334.812
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(104.864.077.876)	(99.654.445.180)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16.658.052.548	16.748.666.948
228	- Nguyên giá		18.354.489.829	18.354.489.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.696.437.281)	(1.605.822.881)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	43.678.089.366	16.496.578.863
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		77.515.000.000	77.515.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết, liên doanh	11	77.515.000.000	77.515.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.990.630.548	13.369.010.316
260	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.990.630.548	13.369.010.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.102.868.230.317	1.133.689.478.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012**(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		635.014.367.246	665.314.496.842
310	I. Nợ ngắn hạn		611.415.569.133	640.328.951.985
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	389.528.773.766	396.959.670.557
312	2. Phải trả người bán		210.784.230.934	234.685.570.668
313	3. Người mua trả tiền trước		420.653.736	1.024.511.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	862.565.375	168.291.427
315	5. Phải trả người lao động		1.291.819.173	955.084.949
316	6. Chi phí phải trả		-	1.318.806.883
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	6.233.536.887	2.610.127.213
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.293.989.262	2.606.889.263
330	II. Nợ dài hạn		23.598.798.113	24.985.544.857
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.467.415.000	2.000.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	20.459.884.968	22.369.884.968
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		671.498.145	615.659.889
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		467.225.417.584	467.733.756.495
410	I. Vốn chủ sở hữu		467.225.417.584	467.733.756.495
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.889.892.639	10.889.892.639
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.319.946.318	5.319.946.318
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.197.955.420	23.706.294.331
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		628.445.487	641.225.141
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.102.868.230.317	1.133.689.478.478

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhi

Nguyễn Hữu Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	698.826.057.765	453.216.363.992
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	982.405.754	599.837.533
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	22	697.843.652.011	452.616.526.459
11	4. Giá vốn hàng bán	23	682.556.359.162	427.934.884.012
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		15.287.292.849	24.681.642.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.171.745.330	8.208.124.893
22	7. Chi phí tài chính	25	16.378.946.470	16.775.057.730
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.356.177.317	16.773.070.212
24	8. Chi phí bán hàng	26	3.922.767.307	9.831.344.771
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.640.706.277	4.325.390.960
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(483.381.875)	1.957.973.879
31	11. Thu nhập khác		114.634.871	1.511.971.304
32	12. Chi phí khác		27.719	56.076.103
40	13. Lợi nhuận khác		114.607.152	1.455.895.201
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(368.774.723)	3.413.869.080
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	152.343.842	336.023.450
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(521.118.565)	3.077.845.630
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(6.256.205)	3.759.615
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(514.862.360)	3.074.086.015

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhi

Nguyễn Hữu Thê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(368.774.723)	3.413.869.080
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.300.247.096	5.272.136.535
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		802.245.398	1.426.315.043
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		114.607.152	(58.063.192)
06	- Chi phí lãi vay		16.356.177.317	13.164.430.611
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.204.502.240	23.218.688.077
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(48.224.666.689)	42.865.956.519
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		90.890.645.404	11.071.812.668
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(22.045.932.425)	(30.370.757.899)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.836.156.545	97.643.436
13	- Tiền lãi vay đã trả		(16.356.177.317)	(13.164.430.611)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		497.202.106.493	215.929.924.024
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.676.566.629)	(8.719.276.919)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		519.830.067.622	240.929.559.295
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác		-	(4.875.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		116.264.382	1.555.723.594
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		116.264.382	(3.319.276.406)
	III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(526.353.802.350)	(273.315.217.603)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.060.113.182)	(894.636.796)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(527.413.915.532)	(274.209.854.399)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.467.583.528)	(36.599.571.510)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.102.003.075	59.382.262.367
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17.634.419.547	22.782.690.857

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhị

Nguyễn Hữu Thê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên – Tỉnh Vĩnh Phúc.

Các công ty con tại thời điểm 31/03/2012 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất Bu lông, ốc vít xuất khẩu

Các công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2012 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Kinh doanh lẻ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính quý I

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu

hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.
- Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ, dụng cụ tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của SIMCO. Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính.
- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192210000014 ngày 23 tháng 10 năm 2007 do ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty CP thép Việt Đức được hưởng những ưu đãi sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 (mười hai) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Được miễn tiền thuê đất 11 (mười một) năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 09/05/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức VGI được hưởng những ưu đãi sau:

- Đối với lĩnh vực sản xuất bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 20% lợi nhuận thu được áp dụng trong 10 năm và sau đó 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 03 năm tiếp theo.

- Đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 25% lợi nhuận thu được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án;
- Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/08/2005 và Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	1.176.677.351	5.689.521.930
Tiền gửi ngân hàng	16.457.742.196	19.412.481.145
	17.634.419.547	25.102.003.075

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.431.400.000	4.431.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.235.450.000)	(3.235.450.000)
	1.195.950.000	1.195.950.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	25.166.923	16.950.859
Phải thu về bảo hiểm y tế	4.545.252	3.004.740
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.020.112	1.335.440
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	2.645.333.333	2.686.666.667
Phải thu khác	100.645.937	359.867.496
	2.777.711.557	3.067.825.202

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	3.285.801.347	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.303.510.908	73.629.021.867
Công cụ, dụng cụ	226.411.655	207.201.016
Chi phí SX, KD dở dang	15.533.252.050	17.189.239.730
Thành phẩm	92.924.071.039	169.069.917.049
Hàng hóa	114.055.516	182.368.257
Cộng giá gốc hàng tồn kho	169.387.102.515	260.277.747.919

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.706.471	73.606.441
	27.706.471	73.606.441

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	6.949.611.191	252.235.914
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.772.608.443	6.941.748.493
	11.722.219.634	7.193.984.407

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Cho công ty CP Sản xuất thép Việt Đức vay	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16/10/2011, Công ty cổ phần ống thép Việt Đức đồng ý cho Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức vay tổng số tiền là 160 tỷ đồng, thời hạn vay 5 năm. Tỷ lệ lãi suất áp dụng sẽ được xác định theo mức lãi suất vay tại các Ngân hàng cho Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức vay. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/03/2012 là 19,5%/năm.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	70.461.798.392	158.739.403.068	11.648.772.875	358.360.477	241.208.334.812
Số tăng trong kỳ	386.942.230	111.547.500			498.489.730
- Mua sắm mới	386.942.230	111.547.500			498.489.730
Số giảm trong kỳ					
- T. lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	70.848.740.622	158.850.950.568	11.648.772.875	358.360.477	241.706.824.542
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	19.326.387.187	75.154.628.091	4.850.831.111	322.598.791	99.654.445.180
Số tăng trong kỳ	902.826.387	3.942.889.458	357.923.427	5.993.424	5.209.632.696
- Khấu hao trong kỳ	902.826.387	3.942.889.458	357.923.427	5.993.424	5.209.632.696
Số giảm trong kỳ					
- T. lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	20.235.940.847	79.090.790.276	5.208.754.538	328.592.215	104.864.077.876
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	51.135.411.205	83.584.774.977	6.797.941.764	35.761.686	141.553.889.632
Tại ngày cuối kỳ	50.612.799.775	79.760.160.292	6.440.018.337	29.768.262	136.842.746.666

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	135.425.000	18.354.489.829
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829	135.425.000	18.354.489.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.500.559.131	105.263.750	1.605.822.881
Số tăng trong kỳ	87.096.900	3.517.500	90.614.400
- Khấu hao trong năm	87.096.900	3.517.500	90.614.400
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1.587.656.031	108.781.250	1.696.437.281
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.718.505.698	30.161.250	16.748.666.948
Tại ngày cuối kỳ	16.631.408.798	26.643.750	16.658.052.548

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên	30.007.369.861	6.418.237.305
- Dự án Khu đô thị mới tại Bình Xuyên	5.096.174.051	1.503.796.104
	43.678.089.366	16.496.578.863

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	10.875.000.000	10.875.000.000
	77.515.000.000	77.515.000.000

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ thực góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	26,00%	30,64%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	7.073.289.183	7.117.405.332
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	808.122.336	1.418.200.156
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.109.219.029	4.833.404.828
	10.990.630.548	13.369.010.316

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	381.037.097.945	387.547.436.129
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>381.037.097.945</i>	<i>387.547.436.129</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.491.675.821	9.412.234.428
Cộng	389.528.773.766	396.959.670.557

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	231.483.376.945	220.295.950.144
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	66.630.000.000	97.324.535.095
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	31.783.500.000	19.410.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (4)	40.500.000.000	22.850.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh Phúc (5)	10.640.221.000	21.632.221.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (6)	-	6.034.729.890
	381.037.097.945	387.547.436.129

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh Phúc	2.761.675.821	3.682.234.428
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên	5.730.000.000	5.730.000.000
	8.491.675.821	9.412.234.428

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức 01/2011/HĐHM ngày 28/04/2011, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 260 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 28/04/2011 đến ngày 28/04/2012, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2011/HĐHM ngày 29/04/2011, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 65 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 29/04/2011 đến ngày 29/04/2012, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10.18.0061/HĐTD ngày 15/07/2011, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.

+ Thời hạn của hợp đồng đến ngày 13/07/2012, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng.

+ Vốn vay theo hình thức không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay tín dụng ngắn hạn hạn mức số 10.32.0067/HĐTD ngày 17/11/2011, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng từ 18/11/2011 đến 18/11/2012, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 46,38 tỷ đồng.

(3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 3497/HĐHMTD/TCB VPC ngày 28/10/2011, chi tiết:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 150 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là hàng hoá luân chuyển (nguyên vật liệu và thành phẩm ống đen)

(4) Hợp đồng tín dụng số 0181125/HĐTD2-VIB ngày 12/07/2011 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.
- + Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
- + Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.

(5) Hợp đồng tín dụng số 100/11/TD/XXX ngày 23/06/2011 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng.
- + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.
- + Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	614.018.991	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	45.788.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.443.872	
Thuế thu nhập cá nhân	142.102.512	122.503.027
Cộng	862.565.375	168.291.427

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.192.913.519
Trích trước chi phí phải trả khác	-	125.893.364
	-	1.318.806.883

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	108.114.363	174.461.243
Bảo hiểm xã hội	427.072	2.696.217
Phải trả về hợp tác kinh doanh	5.685.000.000	1.585.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	156.284.880	156.284.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	283.710.572	691.684.873
Cộng	6.233.536.887	2.610.127.213

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Phúc Yên (1)	2.969.271.409	4.879.271.409
- Ngân hàng TMCP An Bình – CN Phúc Yên (2)	17.490.613.559	17.490.613.559
Cộng	20.459.884.968	22.369.884.968

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn hạn mức số 01/2007 ngày 01/10/2007, chi tiết:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 40 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: đầu tư Dự án “ Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn”
- + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 72 tháng; nợ gốc theo lịch trả nợ trong hợp đồng.
- + Thời hạn rút vốn: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng.
- + Lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh 06 tháng một lần theo quy định của Ngân hàng.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản, số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu theo hợp đồng mà bên vay là người thụ hưởng.

(2) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 102/0/TD/II.13 ngày 30/09/2010, chi tiết:

- + Hạn mức cho vay tối đa là 24,5 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: tài trợ phần hạng mục xây lắp cho Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng.
- + Lãi suất cho vay theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm	438.375.642.105	374.165.647.923
Doanh thu bán hàng hoá	258.649.005.409	78.596.170.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.801.410.251	454.545.455
	698.826.057.765	453.216.363.992

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Chiết khấu thương mại	968.483.368	597.766.348
Hàng bán bị trả lại	13.922.386	2.071.185
	982.405.754	599.837.533

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	283.944.951.891	373.565.810.390
Doanh thu thuần bán hàng hoá	412.097.289.869	78.596.170.614
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.801.410.251	454.545.455
	697.843.652.011	452.616.526.459

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	281.449.421.143	352.358.069.588
Giá vốn của hàng hoá đã bán	401.016.625.899	75.531.658.364
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90.312.120	45.156.060
	682.556.359.162	427.934.884.012

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.900.442.555	3.787.674.618
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	824.015.551	1.426.315.043
Lãi bán hàng trả chậm	446.288.224	2.994.135.232
	9.171.745.330	8.208.124.893

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.356.177.317	16.773.070.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.769.153	-
Chi phí tài chính khác	-	1.987.518
	16.378.946.470	16.775.057.730

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.914.720	122.934.173
Chi phí nhân công	1.009.081.501	931.492.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	260.386.536	259.930.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.532.760.193	8.384.400.059
Chi phí bằng tiền khác	77.624.357	132.587.363
	3.922.767.307	9.831.344.771

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.498.038	224.409.329
Chi phí nhân công	1.453.641.372	1.521.988.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	473.347.965	525.043.890
Thuế, phí, lệ phí	172.925.098	212.772.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.070.473.739	1.216.331.640
Chi phí bằng tiền khác	307.820.065	624.845.370
	4.640.706.277	4.325.390.960

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	152.343.842	336.023.450
	152.343.842	336.023.450

Công ty cổ phần ống thép Việt - Đức VGPIPE được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận từ tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%. Công ty cổ phần Thép Việt Đức được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2009 do vậy năm 2009 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức VGI được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02(hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất. Công ty có thu nhập chịu thuế kể từ năm 2008. Trong năm 2009, hoạt động thương mại của Công ty bị lỗ.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Góp vốn vào Công ty			
- Công ty CP đầu tư và PT Việt Đức	Công ty liên kết	-	4.875.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	10.691.418.024	6.583.234.793
- Công ty CP đầu tư và phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	113.693.221	-
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	440.389.052	33.859.936.010
Mua hàng, dịch vụ			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	49.652.981	46.895.188
Cho vay vốn			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	8.700.000.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	7.845.333.000	6.652.401.299

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

		31/03/2012	01/01/2012
		VND	VND
Mối quan hệ			
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	198.782.130	272.144.685
- Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức	C.ty liên kết	1.734.390	1.898.454
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	(*)	9.570.434.095	5.673.079.478
Phải thu cho vay vốn			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	2.645.333.333	2.736.462.431
Phải thu khác			
- Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức	C.ty liên kết	5.685.000.000	1.585.000.000

(*) Vợ của thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhi

Nguyễn Hữu Thế

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 04 năm 2012

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP Ống thép Việt Đức VG PIPE đã có Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2012 gửi lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Tuy nhiên một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh của Quý I năm 2012 có giảm nhiều so với Quý I năm 2011. Vì vậy Công ty VG PIPE làm công văn này giải trình nguyên nhân tăng/giảm đến Quý đơn vị, cụ thể như sau:

- Doanh thu Quý I năm 2012 tăng 69% so với Quý I năm 2011 chủ yếu tăng doanh thu hoạt động thương mại nhưng lợi nhuận đem lại từ hoạt động này không cao. Bên cạnh đó trong Quý I năm 2012 để giảm thiểu hàng tồn kho, thúc đẩy bán hàng Công ty đã nâng mức chiết khấu bán hàng (Quý I năm 2012 tăng 64% so Quý I năm 2011) nên lợi nhuận rất thấp.
- Trong Quý I năm 2012 mặc dù Chính phủ đã đưa ra hàng loạt các chính sách nhằm hạ lãi suất vay ngân hàng, tuy nhiên lãi suất vẫn duy trì ở mức cao nên chi phí tài chính của Công ty không giảm so với Quý I năm 2011.

Tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn, lượng hàng tồn kho của các nhà máy vẫn ở mức cao, các dự án không đủ vốn để thi công nên tình hình tiêu thụ giảm, bên cạnh đó chi phí đầu vào không ngừng tăng điều đó đã ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Chính vì những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2012 giảm 58% so với Quý I năm 2011.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT;
- Lưu VT, KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU THẾ